

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÓA CHẤT  
CƠ BẢN  
MIỀN NAM**

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ  
BẢN MIỀN NAM  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.  
1=MST:0301446260,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN  
NAM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ  
ĐẦU TƯ, L=TPHCM, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2018-08-16 08:30:40

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                  | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 09 - 10      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ    | 11 - 44      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |                                       |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Văn Hùng        | Chủ tịch                              |
| Ông Nguyễn Hữu Thọ     | Thành viên                            |
| Ông Lê Phương Đông     | Thành viên                            |
| Ông Trịnh Hồng Văn     | Thành viên                            |
| Ông Phan Thanh Bình    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2018) |
| Bà Bùi Thị Thanh Giang | Thành viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thọ  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hoàng Minh Đức  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoài Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                       |                                    |
|-----------------------|------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Thoa        | Trưởng ban                         |
| Ông Lê Tùng Lâm       | Ủy viên                            |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2018) |
| Bà Lê Thúy Mai        | Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018) |

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**



**Nguyễn Hữu Thọ**

**Tổng Giám đốc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2018*

Số: 18037/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ số 462/BCSX/TC/2017/AASCS ngày 09/08/2017 và Báo cáo kiểm toán số 52/BCKT/TC/2018/AASCS ngày 01/03/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>939.673.937.198</b>   | <b>986.051.895.081</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>260.188.480.830</b>   | <b>485.243.734.579</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 66.188.480.830           | 85.243.734.579           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 194.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b> | <b>230.000.000.000</b>   | <b>100.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 230.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>204.404.360.035</b>   | <b>197.610.521.927</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 193.042.203.653          | 193.905.174.506          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 17.119.015.562           | 12.160.595.067           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.a       | 8.712.869.190            | 8.560.315.894            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.3.        | (14.469.728.370)         | (17.015.563.540)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7.</b> | <b>207.455.236.036</b>   | <b>193.630.378.157</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 207.510.087.791          | 194.061.001.814          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (54.851.755)             | (430.623.657)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>37.625.860.297</b>    | <b>9.567.260.418</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.a      | 4.408.541.114            | 1.157.170.882            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 18.228.018.569           | 7.498.170.098            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.b      | 14.989.300.614           | 911.919.438              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>167.279.384.527</b>   | <b>102.774.835.867</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.456.919.652</b>     | <b>17.681.574.425</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.b       | 2.456.919.652            | 17.681.574.425           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>63.535.310.089</b>    | <b>74.278.531.797</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9.        | 61.742.540.179           | 72.420.634.028           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 907.290.517.747          | 917.586.062.297          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (845.547.977.568)        | (845.165.428.269)        |
| 2. TSCĐ vô hình                              | 227        | V.10.       | 1.792.769.910            | 1.857.897.769            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3.338.785.343            | 3.313.800.256            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.546.015.433)          | (1.455.902.487)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.8.</b> | <b>6.521.948.378</b>     | <b>6.473.261.204</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 6.521.948.378            | 6.473.261.204            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>94.765.206.408</b>    | <b>4.341.468.441</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.b      | 94.765.206.408           | 4.341.468.441            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1.106.953.321.725</b> | <b>1.088.826.730.948</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|--------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |              | <b>283.186.577.246</b>   | <b>269.956.117.399</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |              | <b>278.670.383.234</b>   | <b>263.934.523.387</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.13.        | 25.869.368.578           | 31.483.281.190           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |              | 1.155.031.067            | 698.355.552              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | V.14.a       | 22.238.589.732           | 20.746.467.619           |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |              | 37.795.968.746           | 48.426.725.664           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | V.15.        | 5.446.326.832            | 3.604.910.259            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | V.16.        | 15.657.603.674           | 9.279.736.130            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | V.12.a       | 127.173.052.649          | 118.705.181.578          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 321        | V.17.        | 17.089.673.921           | 12.771.138.679           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |              | 26.244.768.035           | 18.218.726.716           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |              | <b>4.516.194.012</b>     | <b>6.021.594.012</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | V.12.b       | 4.516.194.012            | 6.021.594.012            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |              | <b>823.766.744.479</b>   | <b>818.870.613.549</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.18.</b> | <b>823.766.744.479</b>   | <b>818.870.613.549</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |              | 442.000.000.000          | 442.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |              | 9.506.484                | 9.506.484                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |              | 22.951.530.000           | 22.951.530.000           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |              | (25.413.193.278)         | (25.413.193.278)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |              | 192.207.914.549          | 116.925.568.549          |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 420        |              | 11.949.121.722           | 11.949.121.722           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |              | 156.803.196.008          | 225.476.054.767          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 32.114.428.700           | 29.286.570.576           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 124.688.767.308          | 196.189.484.191          |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |              | 23.258.668.994           | 24.972.025.305           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |              | <b>1.106.953.321.725</b> | <b>1.088.826.730.948</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 01    | VI.1.       | 775.315.731.273              | 675.410.456.878              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                       | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                  | 10    |             | 775.315.731.273              | 675.410.456.878              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                   | 11    | VI.2.       | 564.660.363.525              | 482.654.288.922              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 210.655.367.748              | 192.756.167.956              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 21    | VI.3.       | 14.543.717.705               | 11.243.476.018               |
| 7. Chi phí tài chính                                                                  | 22    | VI.4.       | 2.992.480.702                | 2.302.072.213                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                           | 23    |             | 2.975.698.197                | 2.060.079.787                |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | -                            | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                   | 25    | VI.7.       | 37.459.898.871               | 36.181.864.376               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    | VI.7.       | 27.177.994.797               | 19.259.284.156               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 157.568.711.083              | 146.256.423.229              |
| 12. Thu nhập khác                                                                     | 31    | VI.5.       | 1.572.055.500                | 511.474.762                  |
| 13. Chi phí khác                                                                      | 32    | VI.6.       | 617.467.744                  | 2.089.813.120                |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                     | 40    |             | 954.587.756                  | (1.578.338.358)              |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 158.523.298.839              | 144.678.084.871              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                       | 51    | VI.9.       | 31.717.722.521               | 29.465.788.892               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                        | 52    |             | -                            | -                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 126.805.576.318              | 115.212.295.979              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                                     | 61    |             | 124.688.767.308              | 110.104.550.175              |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                    | 62    |             | 2.116.809.010                | 5.107.745.804                |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                          | 70    | VI.10.      | 2.821                        | 2.491                        |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 158.523.298.839              | 144.678.084.871              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 13.834.907.712               | 22.333.371.100               |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 1.396.928.170                | 1.805.866.996                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (331.814.805)                | (9.976.031)                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (14.809.981.728)             | (10.756.148.586)             |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 2.975.698.197                | 2.060.079.787                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 161.589.036.385              | 160.111.278.137              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (12.991.508.354)             | 5.127.842.022                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (13.449.085.977)             | 29.767.877.326               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (5.705.227.204)              | 23.264.933.811               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (93.675.108.199)             | (1.117.426.350)              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (2.981.881.417)              | (2.132.579.835)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (29.153.851.734)             | (20.332.876.703)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                            | 20.000.000                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (10.747.879.378)             | (4.317.100.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | <b>(7.115.505.878)</b>       | <b>190.391.948.408</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21    |             | (3.186.175.261)              | (1.555.587.975)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22    |             | 1.290.909.091                | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (170.000.000.000)            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 40.000.000.000               | -                            |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 13.063.945.641               | 10.338.856.920               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | <b>(118.831.320.529)</b>     | <b>8.783.268.945</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 302.914.787.636              | 126.700.181.424              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (296.267.628.830)            | (217.117.480.165)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (105.758.090.588)            | (89.563.846.500)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |             | <b>(99.110.931.782)</b>      | <b>(179.981.145.241)</b>     |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | (225.057.758.189)            | 19.194.072.112               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 485.243.734.579              | 483.083.735.355              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 2.504.440                    | 2.438.886                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | V.1.        | 260.188.480.830              | 502.280.246.353              |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 243/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND

Trong đó Nhà nước góp 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngày 18/06/2018, Công ty đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thái nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thái công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng TMCP mà Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng TMCP mà Công ty có phát sinh giao dịch.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đòi với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất chung dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa, bổ sung một số điều của TT45/2016/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

- Nhà cửa vật kiến trúc

**Thời gian khấu hao <năm>**

05 - 25



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|                                            |         |
|--------------------------------------------|---------|
| - Máy móc thiết bị                         | 04 - 12 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 12 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa, bổ sung một số điều của TT45/2016/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

| <b>Loại tài sản cố định</b> | <b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Phần mềm máy vi tính      | 03 - 10                               |
| - TSCĐ vô hình khác         | 03 - 10                               |

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án di dời nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa, chi phí dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350 và chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí chất xúc tác, chi phí phần mềm, chi phí bảo hiểm, khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm

Thuế GTGT không được khấu trừ tương ứng với hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh trong quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê kho, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước là hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay đã ký kết, và dự toán chi phí của Công ty.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, Dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thể hiện các khoản điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đây là giá trị chênh lệch phát sinh giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ vận chuyển.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hợp đồng, hóa đơn.

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                               | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền mặt</b>                                               | <b>1.951.799.450</b>   | <b>1.639.767.578</b>   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                     | <b>64.236.681.380</b>  | <b>83.603.967.001</b>  |
| Tiền gửi VND                                                  | 61.423.888.910         | 60.026.399.345         |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)                                | 2.812.792.470          | 23.577.567.656         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>194.000.000.000</b> | <b>400.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh          | 100.000.000.000        | 170.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 60.000.000.000         | 180.000.000.000        |
| Ngân hàng TMHH MTV HongLeong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh        | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh         | -                      | 15.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lào Cai                       | 4.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>260.188.480.830</b> | <b>485.243.734.579</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                               |                        | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               |                        | VND                    |                        | VND                    |
|                                                               | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               | <b>230.000.000.000</b> | <b>230.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                          | 230.000.000.000        | 230.000.000.000        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 140.000.000.000        | 140.000.000.000        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh          | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất 5,6%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                            |                        | 30/06/2018              |                        | 01/01/2018              |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                            |                        | VND                     |                        | VND                     |
|                                            | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>193.042.203.653</b> | <b>(14.469.728.370)</b> | <b>193.905.174.506</b> | <b>(17.015.563.540)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                                                        |                        |                         |                        |                         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</b>     | <b>128.313.928.055</b> | <b>(1.920.661.850)</b>  | <b>118.566.044.812</b> | <b>(1.920.661.850)</b>  |
| Công ty Ajinomoto Việt Nam                             | 14.041.112.057         | -                       | 11.005.408.152         | -                       |
| Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng           | 5.372.999.500          | -                       | 3.464.675.580          | -                       |
| Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani     | 7.292.703.660          | -                       | 7.678.957.770          | -                       |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam                 | 14.950.028.720         | -                       | 17.483.757.170         | -                       |
| Công ty CP Hóa chất và Môi trường An Phú               | 4.005.666.830          | -                       | 1.354.993.200          | -                       |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao | 9.032.742.800          | -                       | 7.302.465.350          | -                       |
| Công ty CP Bột giặt NET                                | 4.471.485.500          | -                       | 6.960.125.155          | -                       |
| Các đối tượng khác                                     | 69.147.188.988         | (1.920.661.850)         | 63.315.662.435         | (1.920.661.850)         |
| <b>a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</b>            | <b>64.728.275.598</b>  | <b>(12.549.066.520)</b> | <b>75.339.129.694</b>  | <b>(15.094.901.690)</b> |
| Chemical Initiatives (PTY)LTD.                         | 12.633.143.040         | -                       | 29.778.624.000         | -                       |
| Cheminova Indial LTD                                   | 6.228.535.680          | -                       | -                      | -                       |
| Remy GmbH & Co.Kg                                      | 4.516.605.408          | -                       | 12.219.104.000         | -                       |
| Il Tamatch Chemical SPA                                | 12.104.928.000         | -                       | -                      | -                       |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd              | 17.927.237.886         | (12.549.066.520)        | 24.359.888.550         | (15.094.901.690)        |
| Đối tượng khác                                         | 11.317.825.584         | -                       | 8.981.513.144          | -                       |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                        | <b>30/06/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                | <b>17.119.015.562</b> | <b>12.160.595.067</b> |
| Hợp tác xã Vận tải Số 9                                | 1.334.750.806         | -                     |
| Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L    | 9.823.133.226         | 9.195.992.200         |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam Vietravel | 1.350.000.000         | -                     |
| - CN Đồng Nai                                          | 4.611.131.530         | 2.964.602.867         |
| Các đối tượng khác                                     |                       |                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Phải thu khác**

|                         | 30/06/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | VND                   |          | VND                   |          |
|                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>      | <b>8.712.869.190</b>  | -        | <b>8.560.315.894</b>  | -        |
| Bảo hiểm xã hội         | 35.968.724            | -        | 30.296.964            | -        |
| Tạm ứng                 | 598.639.500           | -        | 48.169.000            | -        |
| Ký cược, ký quỹ         | 127.500.000           | -        | 131.500.000           | -        |
| Phải thu về dự lãi tiền | 4.319.026.302         | -        | 3.818.097.223         | -        |
| Thuế nhà thầu nộp thừa  | 161.570.548           | -        | 161.570.548           | -        |
| Phải thu khác           | 3.470.164.116         | -        | 4.370.682.159         | -        |
| b) <b>Dài hạn</b>       | <b>2.456.919.652</b>  | -        | <b>17.681.574.425</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ         | 2.456.919.652         | -        | 17.681.574.425        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.169.788.842</b> | -        | <b>26.241.890.319</b> | -        |

**6. Nợ xấu**

|                                                                                                                    | 30/06/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | VND                   |                        | VND                   |                        |
|                                                                                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                        |                       |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                                                         |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau                                                                                 | 187.420.000           | (*)                    | 187.420.000           | (*)                    |
| Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova                                                                                 | 180.000.000           | (*)                    | 180.000.000           | (*)                    |
| Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc                                                                         | 9.919.800             | (*)                    | 9.919.800             | (*)                    |
| DNTN Trường An                                                                                                     | 612.162.100           | (*)                    | 612.162.100           | (*)                    |
| Công ty TNHH Phúc An Yên Bình                                                                                      | 1.077.385.950         | (*)                    | 1.077.385.950         | (*)                    |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd                                                                          | 17.927.237.886        | 5.378.171.366          | 24.359.888.550        | 9.264.986.860          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>19.994.125.736</b> |                        | <b>26.426.776.400</b> | <b>9.264.986.860</b>   |

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 7. Hàng tồn kho                     | 30/06/2018             |                     | 01/01/2018             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | VND                    |                     | VND                    |                      |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng            | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -                   | -                      | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 164.771.859.274        | (54.851.755)        | 148.539.517.489        | (119.449.499)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.016.268.482          | -                   | 2.233.814.392          | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.902.929.885          | -                   | 953.451.774            | -                    |
| Thành phẩm                          | 38.819.030.150         | -                   | 42.334.218.159         | (311.174.158)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>207.510.087.791</b> | <b>(54.851.755)</b> | <b>194.061.001.814</b> | <b>(430.623.657)</b> |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 375.771.902 VND do Công ty đã bán thanh lý thành phẩm bị giảm giá và tiêu thụ được nguyên vật liệu mất phẩm chất.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                        | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>    |                      |                      |
| - Xây dựng cơ bản dở dang                         | 633.636.364          | 590.000.000          |
| <i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>      | 60.000.000           | 60.000.000           |
| <i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i> | 573.636.364          | 530.000.000          |
| - Chi phí sửa chữa lớn                            | 5.888.312.014        | 5.883.261.204        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.521.948.378</b> | <b>6.473.261.204</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                  |
| Số dư ngày 01/01/2018         | 195.375.571.595        | 689.931.855.718   | 26.071.548.288                  | 6.207.086.696             | 917.586.062.297  |
| Mua trong năm                 | -                      | 3.112.503.000     | -                               | -                         | 3.112.503.000    |
| Tăng do phân loại lại         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                |
| Thanh lý, nhượng bán          | (387.530.000)          | (12.177.135.169)  | -                               | (843.382.381)             | (13.408.047.550) |
| Giảm do phân loại lại         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                |
| Số dư ngày 30/06/2018         | 194.988.041.595        | 680.867.223.549   | 26.071.548.288                  | 5.363.704.315             | 907.290.517.747  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                  |
| Số dư ngày 01/01/2018         | 180.739.324.764        | 638.645.585.875   | 20.370.701.087                  | 5.409.816.543             | 845.165.428.269  |
| Khấu hao trong năm            | 2.649.818.788          | 9.818.043.423     | 1.067.973.940                   | 208.958.615               | 13.744.794.766   |
| Tăng do phân loại lại         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                |
| Thanh lý, nhượng bán          | (387.530.000)          | (12.177.135.169)  | -                               | (797.580.298)             | (13.362.245.467) |
| Giảm do phân loại lại         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                |
| Số dư ngày 30/06/2018         | 183.001.613.552        | 636.286.494.129   | 21.438.675.027                  | 4.821.194.860             | 845.547.977.568  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                  |
| Tại ngày 01/01/2018           | 14.636.246.831         | 51.286.269.843    | 5.700.847.201                   | 797.270.153               | 72.420.634.028   |
| Tại ngày 30/06/2018           | 11.986.428.043         | 44.580.729.420    | 4.632.873.261                   | 542.509.455               | 61.742.540.179   |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.12., Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 20.702.800.451 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.275.036.217 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 740.076.578.972 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 701.574.638.676 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | TCSĐ vô hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2018         | 1.755.971.381     | 557.828.875          | 1.000.000.000     | 3.313.800.256 |
| Mua trong năm                 | 24.985.087        | -                    | -                 | 24.985.087    |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   | -                    | -                 | -             |
| Số dư ngày 30/06/2018         | 1.780.956.468     | 557.828.875          | 1.000.000.000     | 3.338.785.343 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2018         | -                 | 539.235.820          | 916.666.667       | 1.455.902.487 |
| Khấu hao trong năm            | 21.519.891        | 18.593.055           | 50.000.000        | 90.112.946    |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   | -                    | -                 | -             |
| Số dư ngày 30/06/2018         | 21.519.891        | 557.828.875          | 966.666.667       | 1.546.015.433 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                   |               |
| Tại ngày 01/01/2018           | 1.755.971.381     | 18.593.055           | 83.333.333        | 1.857.897.769 |
| Tại ngày 30/06/2018           | 1.759.436.577     | -                    | 33.333.333        | 1.792.769.910 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 557.828.875 VND (ngày 31/12/2017: 436.128.875 VND).

**11. Chi phí trả trước**

|                                    | 30/06/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND    |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>4.408.541.114</b>  | <b>1.157.170.882</b> |
| Chi phí bảo hiểm                   | 565.318.586           | 936.515.390          |
| Chi phí công cụ dụng cụ            | 557.232.089           |                      |
| Tiền thuê đất KCN Biên Hòa 1       | 704.111.486           |                      |
| Các khoản khác                     | 2.581.878.953         | 220.655.492          |
| <b>b) Dài hạn</b>                  | <b>94.765.206.408</b> | <b>4.341.468.441</b> |
| Phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch | 90.439.705.946        | -                    |
| Chi phí công cụ dụng cụ            | 722.574.533           | 629.967.200          |
| Phần mềm vi tính                   | 921.852.250           | 515.035.750          |
| Chất xúc tác                       | 437.049.748           | -                    |
| Chi phí bảo hiểm                   | 30.437.083            | 48.699.333           |
| Chi phí sửa chữa lớn               | 2.211.172.077         | 2.988.474.247        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 2.414.771             | 159.291.911          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>99.173.747.522</b> | <b>5.498.639.323</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                              | Trong kỳ        |                          |                 |                 | 30/06/2018      |                          |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|                                                              | 01/01/2018      |                          | VND             |                 | VND             |                          |
|                                                              | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                       | 118.705.181.578 | 118.705.181.578          | 304.735.499.901 | 296.267.628.830 | 127.173.052.649 | 127.173.052.649          |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                          | 117.199.781.578 | 117.199.781.578          | 303.230.099.901 | 295.264.028.830 | 125.165.852.649 | 125.165.852.649          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1) | 53.519.567.541  | 53.519.567.541           | 87.651.244.218  | 81.961.724.911  | 59.209.086.848  | 59.209.086.848           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (2)          | 30.526.181.797  | 30.526.181.797           | 86.531.727.589  | 94.374.185.415  | 22.683.723.971  | 22.683.723.971           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai (3)              | -               | -                        | 4.528.846.080   |                 | 4.528.846.080   | 4.528.846.080            |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai (4)               | 16.315.807.320  | 16.315.807.320           | 120.419.859.517 | 105.184.005.037 | 31.551.661.800  | 31.551.661.800           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (5)                  | 12.503.062.970  | 12.503.062.970           | 3.095.435.410   | 12.503.062.970  | 3.095.435.410   | 3.095.435.410            |
| Vay đối tượng khác (6)                                       | 4.335.161.950   | 4.335.161.950            | 1.002.987.087   | 1.241.050.497   | 4.097.098.540   | 4.097.098.540            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | 1.505.400.000   | 1.505.400.000            | 1.505.400.000   | 1.003.600.000   | 2.007.200.000   | 2.007.200.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7) | 1.505.400.000   | 1.505.400.000            | 1.505.400.000   | 1.003.600.000   | 2.007.200.000   | 2.007.200.000            |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                        | 6.021.594.012   | 6.021.594.012            | -               | 1.505.400.000   | 4.516.194.012   | 4.516.194.012            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7) | 6.021.594.012   | 6.021.594.012            | -               | 1.505.400.000   | 4.516.194.012   | 4.516.194.012            |
| <b>Cộng</b>                                                  | 124.726.775.590 | 124.726.775.590          | 304.735.499.901 | 297.773.028.830 | 131.689.246.661 | 131.689.246.661          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93332/HĐTD ngày 28/07/2017.

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay: được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
- Tài sản đảm bảo:
  - i) Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014
  - ii) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332 ngày 24/11/2010.
  - iii) Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.3090276/2017-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 09/10/2017

- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 04 tháng 10 năm 2018
- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 (sáu) tháng
- Lãi suất cho vay: là lãi suất ngày, được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 18KH/DN-ĐB/HĐK 488 ngày 23/05/2018 và hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 18/KH/DN-ĐB/HĐCKHM 488 ngày 23/05/2018 hiệu lực tới ngày 23/05/2019

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất vay: quy định cụ thể từng lần chiết khấu
- Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và tài sản của Công ty

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai theo hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVHM/NHCT180-PPVN ngày 02/10/2017 và 01/2018-HĐCVHM/NHCT180-PPVN ngày 08/06/2018.

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh photpho vàng
- Lãi suất vay: quy định theo từng lần nhận nợ theo khế ước
- Thời hạn vay: quy định theo từng khế ước
- Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển và tài sản quy định cụ thể theo hợp đồng

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Lào Cai theo hợp đồng số 20869.18.737.1920288.TD ngày 27/06/2018

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh photpho vàng
- Lãi suất vay: quy định từng lần nhận nợ theo khế ước
- Thời hạn vay tối đa 6 tháng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện máy móc... quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo giữa ngân hàng và công ty.

(6) Khoản vay đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(7) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND

- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018: 6.523.394.012 VND.

**13. Phải trả người bán**

|                                                 | 30/06/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   |                       | VND                   |                       |
|                                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>25.869.368.578</b> | <b>25.869.368.578</b> | <b>31.483.281.190</b> | <b>31.483.281.190</b> |
| <i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>  | <i>11.358.735.485</i> | <i>11.358.735.485</i> | <i>8.637.213.194</i>  | <i>8.637.213.194</i>  |
| Công ty CP Victory                              | 3.532.349.970         | 3.532.349.970         | -                     | -                     |
| Cơ sở Việt Thành                                | 454.747.800           | 454.747.800           | 520.631.860           | 520.631.860           |
| Công ty TNHH Ve Na                              | 481.584.400           | 481.584.400           | 179.942.400           | 179.942.400           |
| CTCP Cảng Đồng Nai                              | 466.592.857           | 466.592.857           | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                              | 6.423.460.458         | 6.423.460.458         | 7.936.638.934         | 7.936.638.934         |
| <i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>         | <i>14.510.633.093</i> | <i>14.510.633.093</i> | <i>22.846.067.996</i> | <i>22.846.067.996</i> |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | 9.677.971.580         | 9.677.971.580         | 11.189.678.496        | 11.189.678.496        |
| HEKHONG FEI IMPORT AND OXPORT CO .LTD           | -                     | -                     | 6.945.123.050         | 6.945.123.050         |
| Các đối tượng khác                              | 4.832.661.513         | 4.832.661.513         | 4.711.266.450         | 4.711.266.450         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>25.869.368.578</b> | <b>25.869.368.578</b> | <b>31.483.281.190</b> | <b>31.483.281.190</b> |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | 01/01/2018            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>30/06/2018 |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                         |                            |                                |
| Thuế GTGT phải nộp                     | 3.765.470.817         | 33.703.465.486          | 32.606.511.325             | 4.862.424.978                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 10.716.308.379          | 10.716.308.379             | -                              |
| Thuế TNDN                              | 13.662.664.276        | 31.717.722.521          | 29.153.851.734             | 16.226.535.063                 |
| Thuế TNCN                              | 1.709.582.758         | 6.068.169.369           | 6.698.725.990              | 1.079.026.137                  |
| Thuế tài nguyên                        | -                     | 84.667.705              | 84.667.705                 | -                              |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 2.585.342.882           | 2.585.342.882              | -                              |
| Các loại thuế khác                     | 1.608.749.768         | 306.977.815             | 1.845.124.029              | 70.603.554                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 138.141.975             | 138.141.975                | -                              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>20.746.467.619</b> | <b>85.320.796.132</b>   | <b>83.828.674.019</b>      | <b>22.238.589.732</b>          |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                       |                         |                            |                                |
| Thuế GTGT phải nộp                     | 53.859.514            | 280.452.670             | 241.470.285                | 14.877.129                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | 307.486.368           | 7.540.175.761           | 22.193.667.879             | 14.960.978.486                 |
| Thuế TNCN                              | 550.573.556           | 537.128.557             | -                          | 13.444.999                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>911.919.438</b>    | <b>8.357.756.988</b>    | <b>22.435.138.164</b>      | <b>14.989.300.614</b>          |

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

|                                                | 30/06/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>5.446.326.832</b> | <b>3.604.910.259</b> |
| <i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i> | <i>3.184.054.166</i> | <i>754.549.805</i>   |
| Chi phí lãi vay phải trả                       | 116.945.182          | 144.286.406          |
| Trích trước chi phí vận chuyển                 | 2.627.203.720        | 271.790.900          |
| Trích trước tiền thuê tài sản                  | 65.454.546           | 218.181.816          |
| Trích trước chi phí kiểm toán                  | 85.000.000           | 65.000.000           |
| Trích trước phí quảng cáo                      | 200.000.000          | -                    |
| Trích trước chi phí khác                       | 89.450.718           | 55.290.683           |
| <i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>        | <i>2.262.272.666</i> | <i>2.850.360.454</i> |
| Chi phí lãi vay                                | 46.527.306           | 25.369.302           |
| Chi phí tiền điện                              | 2.118.748.752        | 2.799.991.152        |
| Chi phí hoa hồng xuất khẩu                     | 52.996.608           | -                    |
| Phí kiểm toán                                  | 44.000.000           | 25.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.446.326.832</b> | <b>3.604.910.259</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. Phải trả khác**

|                                                      | 30/06/2018            | 01/01/2018           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                       |                      |
| Tài sản thừa chờ giải quyết (*)                      | 3.706.379.265         | -                    |
| Kinh phí công đoàn                                   | 625.657.862           | 507.965.092          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 210.316.633           | 187.339.591          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 575.808.416           | 389.237.107          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 728.885.000           | 5.591.572.200        |
| Nhận bồi thường                                      | 9.616.781.758         | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 193.774.740           | 2.603.622.140        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>15.657.603.674</b> | <b>9.279.736.130</b> |

(\*) Đây là giá trị nguyên vật liệu thừa theo biên bản kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 đang chờ quyết định xử lý của Ban Tổng Giám đốc.

**17. Dự phòng phải trả**

|                                                         | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         |                       |                       |
| Dự phòng phải trả tiền thuê đất (**)                    | 6.972.870.711         | 11.378.211.401        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                               | 8.332.231.186         | -                     |
| Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 1.784.572.024         | 1.392.927.278         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>17.089.673.921</b> | <b>12.771.138.679</b> |

(\*\*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị là 497.598. VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017              | 442.000.000.000           | 9.506.484               | 22.951.530.000             | (25.413.193.278)                   | 64.100.432.344           | 11.949.121.722                   | 166.971.736.770                      | 682.569.134.042   |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước               | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | 240.235.301.283                      | 240.235.301.283   |
| Tăng khác                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | -                                    | -                 |
| Phân phối lợi nhuận sau thuế           | -                         | -                       | -                          | -                                  | 52.825.136.205           | -                                | (66.457.733.286)                     | (13.632.597.081)  |
| Chia cổ tức                            | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | (114.920.000.000)                    | (114.920.000.000) |
| Giảm do hợp nhất                       | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | -                                    | -                 |
| Giảm khác                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | (353.250.000)                        | (353.250.000)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2017              | 442.000.000.000           | 9.506.484               | 22.951.530.000             | (25.413.193.278)                   | 116.925.568.549          | 11.949.121.722                   | 225.476.054.767                      | 793.898.588.244   |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này                  | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | 124.688.767.308                      | 124.688.767.308   |
| Tăng khác                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | -                                    | -                 |
| Trích lập quỹ trong năm                | -                         | -                       | -                          | -                                  | 75.282.346.000           | -                                | (75.282.346.000)                     | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | (20.514.042.000)                     | (20.514.042.000)  |
| Chia cổ tức                            | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | (97.240.000.000)                     | (97.240.000.000)  |
| Giảm khác                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                | (325.238.067)                        | (325.238.067)     |
| Số dư tại ngày 30/06/2018              | 442.000.000.000           | 9.506.484               | 22.951.530.000             | (25.413.193.278)                   | 192.207.914.549          | 11.949.121.722                   | 156.803.196.008                      | 800.508.075.485   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                              | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                   | 287.310.000.000        | 287.310.000.000        |
| Vietnam Investment Property Holdings Limited | 32.267.740.000         | 32.267.740.000         |
| Các cổ đông khác                             | 122.422.260.000        | 122.422.260.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>442.000.000.000</b> | <b>442.000.000.000</b> |

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 442.000.000.000                 | 442.000.000.000                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 442.000.000.000                 | 442.000.000.000                 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                               | -                               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                               | -                               |
| + Vốn góp cuối năm          | 442.000.000.000                 | 442.000.000.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 97.240.000.000                  | 88.400.000.000                  |

**18.4 Cổ phiếu**

|                                                             | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                             | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                         | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                         | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                          | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)               | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                                          | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                             | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                          | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b> |            |            |

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

|                               |                        |                       |                | Đơn vị tính: VND       |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| Khoản mục                     | 01/01/2018             | Tăng trong năm        | Giảm trong năm | 30/06/2018             |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 116.925.568.549        | 75.282.346.000        | -              | 192.207.914.549        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.949.121.722         | -                     | -              | 11.949.121.722         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>128.874.690.271</b> | <b>75.282.346.000</b> | <b>-</b>       | <b>204.157.036.271</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Ngoại tệ các loại:

|     | 30/06/2018 | 01/01/2018   |
|-----|------------|--------------|
| USD | 114.929,35 | 1.031.998,29 |
| EUR | 6.695,60   | 6.695,28     |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| a) <b>Doanh thu</b>        |                                 |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 717.806.323.188                 | 632.816.273.935                 |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 54.539.857.296                  | 38.907.168.950                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.969.550.789                   | 3.687.013.993                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>775.315.731.273</b>          | <b>675.410.456.878</b>          |

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:**  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                       | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                       | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                         | 521.044.588.925                 | 464.553.582.041                 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 40.808.523.415                  | 27.830.478.885                  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                           | 3.568.912.436                   | 1.318.350.681                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | (375.771.902)                   | (10.738.354.344)                |
| Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê) | (385.889.349)                   | (309.768.341)                   |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>564.660.363.525</b>          | <b>482.654.288.922</b>          |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                     | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                     | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 13.564.874.720                  | 10.756.148.586                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                     | 644.311.159                     | 487.327.432                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 334.531.826                     | -                               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>14.543.717.705</b>           | <b>11.243.476.018</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

|                                                     | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay                                        | 2.975.698.197                           | 2.060.079.787                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                      | 14.065.484                              | 241.992.426                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.717.021                               | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.992.480.702</b>                    | <b>2.302.072.213</b>                    |

**5. Thu nhập khác**

|                                     | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Phế liệu, phế phẩm                  | 251.481.831                             | 506.502.982                             |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được | -                                       | 4.971.780                               |
| Thu thanh lý TSCĐ                   | 1.245.107.008                           | -                                       |
| Thu nhập khác                       | 75.466.661                              | -                                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.572.055.500</b>                    | <b>511.474.762</b>                      |

**6. Chi phí khác**

|                                                                   | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động                             | 272.710.575                             | 1.961.547.804                           |
| Phạt chậm nộp thuế, nộp phạt thuế, phạt hành chính, truy thu thuế | 225.351                                 | 126.934.859                             |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý                      | 336.350.000                             | -                                       |
| Chi phí phạt khác                                                 | 8.181.818                               | 1.330.457                               |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>617.467.744</b>                      | <b>2.089.813.120</b>                    |

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                  | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>27.177.994.797</b>                   | <b>19.259.284.156</b>                   |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 10.919.473.572                          | 9.071.577.924                           |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng                      | 855.294.769                             | 1.045.918.396                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                        | -                                       | -                                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                            | 1.103.295.603                           | 1.276.415.322                           |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 4.351.705.788                           | 2.311.023.423                           |
| Chi phí dự phòng                                                 | (2.546.332.768)                         | (2.824.757.798)                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 6.132.843.571                           | 3.904.919.576                           |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 6.361.714.262                           | 4.474.187.313                           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|                                                                                                                                   |                                         |                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                                                              | <b>37.459.898.871</b>                   | <b>36.181.864.376</b>                   |
| Chi phí nhân viên                                                                                                                 | 2.013.285.841                           | 2.004.996.632                           |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng                                                                                         | 1.482.798.761                           | 1.118.649.039                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                                                                          |                                         |                                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                             | 1.150.984.050                           | 1.283.243.200                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                         | 28.651.758.174                          | 27.645.646.643                          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                            | 4.161.072.045                           | 4.129.328.862                           |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                     | 234.016.994.154                         | 162.902.908.730                         |
| Chi phí nhân công                                                                                                                 | 91.096.775.470                          | 79.673.203.050                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                  | 13.834.907.712                          | 22.333.371.100                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                         | 172.652.244.593                         | 146.862.612.524                         |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                            | 63.139.213.556                          | 64.046.398.499                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                       | <b>574.740.135.485</b>                  | <b>475.818.493.903</b>                  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                                                                                         | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty mẹ                                                                              | 30.332.736.917                          | 25.758.439.772                          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty con                                                                             | 1.384.985.604                           | 3.707.349.120                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                       | <b>31.717.722.521</b>                   | <b>29.465.788.892</b>                   |
| <b>10. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                         | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 124.688.767.308                         | 110.104.550.175                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                       | -                                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         | -                                       | -                                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 124.688.767.308                         | 110.104.550.175                         |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                                                             | -                                       | -                                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 44.200.000                              | 44.200.000                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 2.821                                   | 2.491                                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

|                                                      | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng | 2.504.440                              | 2.438.886                              |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay ngoại tệ | 315.312.265                            | -                                      |

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|                                              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 302.914.787.636                        | 126.700.181.424                        |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|                                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 296.267.628.830                        | 217.117.480.165                        |

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

- a) *Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  
Công ty CP Bột giặt NET  
Công ty CP Bột giặt LIX  
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                              | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Bán hàng/ Doanh thu</b>                   |                                         |                                         |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn          | 6.540.000                               | 10.700.000                              |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 4.742.357.400                           | 4.537.048.800                           |
| Công ty CP Bột giặt NET                      | 21.115.356.100                          | 19.671.623.400                          |
| Công ty CP Bột giặt LIX                      | 2.730.976.000                           | 2.193.179.000                           |
| Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam              | 9.547.291.200                           | 7.969.959.000                           |
| <b>Mua hàng</b>                              |                                         |                                         |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                   | 673.813.636                             | -                                       |
| Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam            | -                                       | 10.321.485.116                          |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn          | 26.242.500                              | 7.692.500                               |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam            | -                                       | 924.371.618                             |
| <b>Trả cổ tức</b>                            |                                         |                                         |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                   | 63.208.200.000                          | 57.462.000.000                          |

**c) Số dư với các bên liên quan:**

|                                              | <b>30/06/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                   |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 2.372.503.100     | 1.746.149.020     |
| Công ty CP Bột giặt NET                      | 4.471.485.500     | 6.960.125.155     |
| Công ty CP Bột giặt LIX                      | 464.921.600       | 527.815.200       |
| <b>Phải trả người bán</b>                    |                   |                   |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                   | -                 | 229.200.000       |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn          | 3.943.500         | -                 |

**d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

|                                          | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản khác | 2.770.931.901                           | 2.860.458.283                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.770.931.901</b>                    | <b>2.860.458.283</b>                    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận****a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

**b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018**

|                                  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                                 |                                   |                         |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 1.016.255.982.433               | 132.504.482.570                   | (41.807.143.278)        | 1.106.953.321.725        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>1.016.255.982.433</b>        | <b>132.504.482.570</b>            | <b>(41.807.143.278)</b> | <b>1.106.953.321.725</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                 |                                   |                         |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 217.225.959.750                 | 65.960.617.496                    | -                       | 283.186.577.246          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>217.225.959.750</b>          | <b>65.960.617.496</b>             | <b>-</b>                | <b>283.186.577.246</b>   |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018**

|                                  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                                 |                                   |                         |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 984.662.178.178                 | 156.201.520.848                   | (52.036.968.078)        | 1.088.826.730.948        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>984.662.178.178</b>          | <b>156.201.520.848</b>            | <b>(52.036.968.078)</b> | <b>1.088.826.730.948</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                 |                                   |                         |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 195.430.258.731                 | 84.755.683.468                    | (10.229.824.800)        | 269.956.117.399          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>195.430.258.731</b>          | <b>84.755.683.468</b>             | <b>(10.229.824.800)</b> | <b>269.956.117.399</b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

|                               | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu thuần               | 594.763.431.760                 | 184.431.669.476                   | (3.879.369.963) | 775.315.731.273  |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 20.304.975.915                  | 1.041.575.282                     | (6.802.833.492) | 14.543.717.705   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|                                        |                        |                      |                        |                        |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí SXKD                           | 457.922.995.083        | 178.247.112.775      | (3.879.369.963)        | 632.290.737.895        |
| - Giá vốn hàng bán                     | 400.179.543.281        | 168.360.190.207      | (3.879.369.963)        | 564.660.363.525        |
| - Chi phí tài chính                    | 2.692.304.291          | 300.176.411          | -                      | 2.992.480.702          |
| - Chi phí bán hàng                     | 31.308.460.023         | 6.151.438.848        | -                      | 37.459.898.871         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp         | 23.742.687.488         | 3.435.307.309        | -                      | 27.177.994.797         |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b> | <b>157.145.412.592</b> | <b>7.226.131.983</b> | <b>(6.802.833.492)</b> | <b>157.568.711.083</b> |
| Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh  | -                      | -                    | -                      | -                      |
| Lợi nhuận khác                         | 739.469.561            | 215.118.195          | -                      | 954.587.756            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>            | <b>157.884.882.153</b> | <b>7.441.250.178</b> | <b>(6.802.833.492)</b> | <b>158.523.298.839</b> |

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

|                                         | <b>30/06/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay                           | 131.689.246.661   | 124.726.775.590   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 260.188.480.830   | 485.243.734.579   |
| Nợ thuần                                | (128.499.234.169) | (360.516.958.989) |
| Vốn chủ sở hữu                          | 823.766.744.479   | 818.870.613.549   |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 0%                | 0%                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>0%</b>         | <b>0%</b>         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 260.188.480.830        | 485.243.734.579        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 204.211.992.495        | 220.147.064.825        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 230.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>694.400.473.325</b> | <b>805.390.799.404</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 131.689.246.661        | 124.726.775.590        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 41.526.972.252         | 40.763.017.320         |
| Chi phí phải trả                     | 5.446.326.832          | 3.604.910.259          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>178.662.545.745</b> | <b>169.094.703.169</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ           |                   | Tài sản           |                   |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 28.958.209.434    | 39.249.770.125    | 72.605.586.986    | 96.089.168.722    |
| Euro (EUR)     | -                 | -                 | 178.143.134       | 180.879.684       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <b>30/06/2018</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 41.526.972.252            | -                          | <b>41.526.972.252</b>  |
| Chi phí phải trả                    | 5.446.326.832             | -                          | <b>5.446.326.832</b>   |
| Các khoản vay                       | 127.173.052.649           | 4.516.194.012              | <b>131.689.246.661</b> |
| <b>01/01/2018</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 40.763.017.320            | -                          | <b>40.763.017.320</b>  |
| Chi phí phải trả                    | 3.604.910.259             | -                          | <b>3.604.910.259</b>   |
| Các khoản vay                       | 118.705.181.578           | 6.021.594.012              | <b>124.726.775.590</b> |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>30/06/2018</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 260.188.480.830           | -                          | 260.188.480.830     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 201.755.072.843           | 2.456.919.652              | 204.211.992.495     |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 230.000.000.000           | -                          | 230.000.000.000     |
| <b>01/01/2018</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 485.243.734.579           | -                          | 485.243.734.579     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 202.465.490.400           | 17.681.574.425             | 220.147.064.825     |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 100.000.000.000           | -                          | 100.000.000.000     |

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ